

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Mỏ Cày Bắc - tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tại Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2018 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 334/TTr-STNMT ngày 07 tháng 02 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mỏ Cày Bắc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Mỹ	Xã Hưng Khánh Trung A	Xã Thanh Tân	Xã Thạnh Ngãi	Xã Tân Phú Tây	Xã Phước Mỹ Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.518,96	817,42	1.268,42	2.003,21	1.182,92	987,37	831,55
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	13.211,60	689,74	1.108,53	1.191,55	983,63	873,70	687,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	117,69		14,96			14,84	24,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	117,69		14,96			14,84	24,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	350,75	1,79	37,00	8,75	0,10	0,11	3,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.713,87	687,15	1.053,17	1.181,65	972,61	858,75	656,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,27		0,20	1,15	0,20		0,07
1.8	Đất làm muối	LMU							

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Mỹ	Xã Hưng Khánh Trung A	Xã Thanh Tân	Xã Thạnh Ngãi	Xã Tân Phú Tây	Xã Phước Mỹ Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,02	0,75	3,20		10,72		3,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.286,29	127,74	159,88	791,65	198,23	113,66	142,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,06		2,03			4,92	0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	2,16						2,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,55	0,03	0,33	0,3	0,07	0,08	1,41
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,03	0,24	0,20	5,20	0,49	0,03	2,83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	345,10	14,96	37,93	26,97	14,73	17,13	29,58
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,29					1,29	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,76						0,76
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	773,84	37,15	66,38	67,79	59,68	47,46	54,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,96	0,34	0,77	0,38	0,67	0,31	7,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,7						3,70
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,58	2,61	0,39	1,09	1,90	1,12	1,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,51	0,80	3,06	1,20	1,14	0,96	2,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	1,59	0,04	0,32			0,34	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,56						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,89	0,78	0,53	1,04	0,21	0,45	0,63
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.021,71	70,79	47,94	687,68	119,34	39,57	35,32
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21,07			20,01	1,06		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
6	Đất đô thị*	KDT							

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

1. Diện tích các loại đất phân bố trong năm kế hoạch (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Xã Tân Thành Bình	Xã Thành An	Xã Hòa Lộc	Xã Tân Thanh Tây	Xã Tân Bình	Xã Nhuận Phú Tân	Xã Khánh Thạnh Tân
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.793,19	1.136,97	1.304,35	1.042,96	1.030,17	1.832,86	1.287,60

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Xã Tân Thành Bình	Xã Thành An	Xã Hòa Lộc	Xã Tân Thanh Tây	Xã Tân Bình	Xã Nhuận Phú Tân	Xã Khánh Thuận Tân
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.436,53	977,52	1.102,01	923,77	899,84	1.340,92	996,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	47,16			8,57		7,98	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	47,16			8,57		7,98	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,59	6,43	1,52	3,12	13,50	179,13	88,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.380,86	971,09	1.099,60	912,08	884,28	1.149,54	906,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,12				1,12	0,41	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,80		0,89		0,94	3,86	0,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	355,51	159,44	201,95	119,05	133,37	491,94	291,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,66	0,26	0,08	0,05	0,05	0,13	0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,55	0,03	0,75	0,03	0,76	1,70	8,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	36,98	24,77	27,45	33,97	27,77	27,58	25,28
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	78,96	53,03	53,38	46,21	53,06	84,85	71,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58	0,39	0,31	0,22	0,28	0,44	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,88	0,27	0,11	0,56	1,2	1,98	4,33
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,34	0,22	0,88	4,33	3,24	20,32	8,70
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH		0,11	0,25	0,04	0,17	0,25	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							0,56
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,01	0,73	1,15	0,69	0,38	0,44	0,85
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	218,55	79,63	117,59	32,95	46,46	354,25	171,64
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Xã Tân Thành Bình	Xã Thành An	Xã Hòa Lộc	Xã Tân Thành Tây	Xã Tân Bình	Xã Nhuận Phú Tân	Xã Khánh Thành Tân
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
6	Đất đô thị*	KDT							

(*) Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

Trong đó:

- Đất Thương mại, dịch vụ: Trên địa bàn các xã có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đất ở nông thôn: Tại các xã trong huyện, trong các khu vực là nông thôn (xen lẫn với đất trồng cây lâu năm, hàng năm) nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất là đất ở nông thôn của người dân.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Mỹ	Xã Hưng Khánh Trung A	Xã Thanh Tân	Xã Thạnh Ngãi	Xã Tân Phú Tây	Xã Phước Mỹ Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	19,58	0,29	3,07	2,74	0,13	0,25	2,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,05						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3,05						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,32		0,27				0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,21	0,19	2,7	2,79	0,03	0,11	2,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,87	0,12	0,13			0,03	4,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Mỹ	Xã Hưng Khánh Trung A	Xã Thanh Tân	Xã Thạnh Ngãi	Xã Tân Phú Tây	Xã Phước Mỹ Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,67						4,42
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,23	0,03					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,67		0,13			0,03	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,27	0,09					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Xã Tân Thành Bình	Xã Thành An	Xã Hòa Lộc	Xã Tân Thành Tây	Xã Tân Bình	Xã Nhuận Phú Tân	Xã Khánh Thành Tân
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	9,54	0,34	0,74	0,18	0,15	0,38	0,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,05						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3,05						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,31	0,24	0,70	0,10	0,13	0,28	0,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Xã Tân Thành Bình	Xã Thành An	Xã Hòa Lộc	Xã Tân Thanh Tây	Xã Tân Bình	Xã Nhuận Phú Tân	Xã Khánh Thạnh Tân
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,56	0,05				0,14	
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,15					0,10	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,28	0,05				0,04	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,18						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Mỹ	Xã Hưng Khánh Trung A	Xã Thanh Tân	Xã Thạnh Ngãi	Xã Tân Phú Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	21,99	0,34	3,12	3,04	0,13	0,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,05					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3,05</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,32		0,27			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,62	0,34	2,85	3,04	0,13	0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,40		0,80			0,80
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,09		0,80			0,80
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,31					

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Xã Phước Mỹ Trung	Xã Tân Thành Bình	Xã Thành An	Xã Hòa Lộc	Xã Tân Thành Tây	Xã Tân Bình	Xã Nhuận Phú Tân	Xã Khánh Thành Tân
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,38	9,61	0,39	0,90	0,25	0,28	0,48	0,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN		3,05						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN		3,05						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,05							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,33	6,56	0,39	0,90	0,25	0,28	0,48	0,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				0,02				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,00	1,71	0,19		0,50		1,30	0,10
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,00	1,50	0,19		0,50		1,20	0,10
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		0,21					0,10	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018.

Đất chưa sử dụng đến năm 2018 có diện tích 21,07 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích đất tự nhiên. Huyện không có nhu cầu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- NC: TH, KT; TT TTĐT;
- Lưu VT, TNMT.



Nguyễn Hữu Lập